

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
Công ty TNHH Thương mại KHATOCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý II năm 2023

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
V. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 -19

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.364.325.605	348.747.177.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	139.452.928.835	99.675.215.713
1. Tiền	111		139.452.928.835	99.675.215.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.942.946.135	78.258.804.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	92.293.421.221	53.847.637.601
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	4.184.249.241	24.277.444.946
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	490.111.938	158.558.230
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1	(24.836.265)	(24.836.265)
III. Hàng tồn kho	140	7	123.221.771.783	166.043.551.514
1. Hàng tồn kho	141		126.864.796.594	169.686.576.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.643.024.811)	(3.643.024.811)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.746.678.852	4.769.605.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.994.491.358	3.269.663.165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	1.094.235.127	926.406.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		657.952.367	573.535.745
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.604.799.380	130.309.158.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	282.000.000	430.352.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		282.000.000	430.352.000
II. Tài sản cố định	220		128.293.196.712	126.559.038.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	40.649.086.613	39.672.662.223
- Nguyên giá	222		113.037.731.571	111.926.953.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.388.644.958)	(72.254.291.405)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	87.644.110.099	86.886.375.987
- Nguyên giá	228		89.192.613.076	88.265.547.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.548.502.977)	(1.379.171.574)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	595.220.413
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	595.220.413
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.029.602.668	2.724.548.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.029.602.668	2.724.548.026
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	440		494.969.124.985	479.056.335.812

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		198.411.507.243	229.056.335.812
I. Nợ ngắn hạn	310		198.411.507.243	229.056.335.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		42.271.581.758	5.989.565.589
2. Người mua trả tiền trước	313		2.579.465.154	3.475.166.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	15.248.513.336	13.133.914.730
4. Phải trả người lao động	315		5.505.315.821	33.157.076.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11	-	1.051.120.869
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	222.056.653	34.139.678.046
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	132.584.574.521	138.109.813.547
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.662.839.895	250.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	328.662.839.895	250.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.557.617.742	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.557.617.742	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		494.969.124.985	479.056.335.812

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	15	1.816.256.776.287	1.630.430.407.888	3.637.034.731.901	3.274.183.439.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	1.144.339.893	911.835.707	1.808.777.520	2.005.973.194
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	15	1.815.112.436.394	1.629.518.572.181	3.635.225.954.381	3.272.177.465.913
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1.721.644.516.934	1.528.005.488.177	3.446.763.463.254	3.071.050.465.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		93.467.919.460	101.513.084.004	188.462.491.127	201.127.000.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	132.740.627	314.936.055	1.639.357.747	420.202.827
7. Chi phí tài chính	22	19	1.188.495.971	281.935.856	2.900.337.763	588.348.041
8. Chi phí bán hàng	24	17	40.532.818.074	53.396.448.112	78.396.080.552	92.666.536.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	5.280.682.552	5.494.496.153	10.325.759.130	10.618.299.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.598.663.490	42.655.139.938	98.479.671.429	97.674.020.024
11. Thu nhập khác	31	20	374.279.589	164.548.459	381.331.954	176.735.580
12. Chi phí khác	32	20	66.171.181	14.757.562	401.601.158	15.041.103
13. Lợi nhuận khác	40	20	308.108.408	149.790.897	(20.269.204)	161.694.477
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.906.771.898	42.804.930.835	98.459.402.225	97.835.714.501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	9.399.281.042	8.591.544.374	19.796.562.330	19.609.304.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.507.490.856	34.213.386.461	78.662.839.895	78.226.410.494

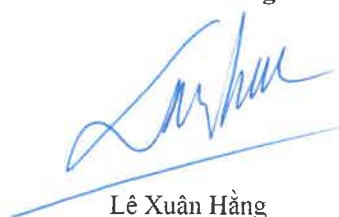
Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga



III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo T số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		3.938.820.133.270	3.511.406.611.104
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(3.708.586.310.197)	(3.354.500.537.267)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69.092.780.511)	(63.137.315.072)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	11;22	(19.742.748.796)	(13.993.510.351)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		436.746.463	29.180.988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.447.473.789)	(31.417.236.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.387.566.440	48.387.192.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	7;8	(2.675.013.181)	(42.636.364)
2. Tiền thu từ Tly, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	20	225.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.004.148	38.791.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.369.009.033)	(3.844.813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.240.844.285)	(44.848.517.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.240.844.285)	(44.848.517.065)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		39.777.713.122	3.534.830.710
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	99.675.215.713	58.632.819.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	139.452.928.835	62.167.650.410

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng

Lê Xuân Hằng

Giám đốc

Lê Thị Thu Nga

IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2023

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Thương mại KHATOCO (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam dựa trên:

- Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Khánh Hoà;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp.

a) Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại tổng hợp.

b) Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty gồm:

- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, hàng may mặc;
- Kinh doanh thịt, các sản phẩm từ thịt (thịt đà điểu, cá sấu) và thực phẩm khác (trứng đà điểu);
- Kinh doanh giày dép, ví, vali, túi xách;
- Kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu, cá sấu;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô từ 12 ghế trở lên);
- Hoạt động kinh doanh khác.

c) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

d) Công ty có trụ sở chính tại số 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 86 Duy Tân, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 420 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

e) Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập có thể so sánh với các kỳ báo cáo của các năm trước.

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Không có thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh có hiệu lực cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu cộng chi phí gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Phương pháp

lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng theo quy định đoạn 19, 20 của Chuẩn mực số 02 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi. Dự phòng hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá mua hoặc bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. Tiền

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		734.713.674		443.550.060
Tiền gửi ngân hàng		138.718.215.161		99.231.665.653
VND		45.476.566.097	-	42.131.395.210
USD (*)	3.988.461,12	93.217.172.973	2.438.094,59	57.075.794.352
EUR (*)	984,3	24.476.091	984,3	24.476.091
TỔNG CỘNG		139.452.928.835		99.675.215.713

(*) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) và ngân hàng Công Thương Chi nhánh Nha Trang.

5. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu khách hàng ngắn hạn	
HĐKD Dệt may	30.706.302.797	21.412.794.191
HĐKD Thuốc lá	61.580.078.424	32.434.843.410
HĐKD Khác	7.040.000	-
TỔNG CỘNG	92.293.421.221	53.847.637.601
Dự phòng phải thu khó đòi	(24.836.265)	(24.836.265)

6. Tài sản và các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu ngắn hạn khác	
Tạm ứng công tác phí	106.904.938	20.576.767
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	279.752.000	131.400.000
Phải thu khác	103.455.000	6.581.463
TỔNG CỘNG	490.111.938	158.558.230
Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	282.000.000	430.352.000
TỔNG CỘNG	282.000.000	430.352.000

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu tồn kho	26.732.899.774	-	35.236.817.011	-
Công cụ, dụng cụ	131.441.416	-	143.431.188	-
Chi phí SXKD dở dang	282.808.932	-	320.522.258	-
Thành phẩm	52.170.912.633	3.570.454.038	48.501.576.606	3.570.454.038
Hàng hóa	47.546.733.839	72.570.773	85.484.229.262	72.570.773
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	126.864.796.594	3.643.024.811	169.686.576.325	3.643.024.811

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng và TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	49.869.815.447	7.366.681.773	49.631.039.947	5.059.416.461	111.926.953.628
Mua trong kỳ	126.864.796.594	3.643.024.811	126.864.796.594	3.643.024.811	126.864.796.594
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.170.295.238)	(210.900.000)	(1.381.195.238)
Số dư cuối kỳ	49.869.815.447	8.060.831.773	50.130.808.345	4.976.276.006	113.037.731.571
Khấu hao:					
Số dư đầu năm	19.658.493.936	5.546.680.019	42.124.501.103	4.924.616.347	72.254.291.405
Khấu hao trong kỳ	719.018.847	145.228.051	618.805.467	32.496.426	1.515.548.791
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.170.295.238)	(210.900.000)	(1.381.195.238)
Số dư cuối kỳ	20.377.512.783	5.691.908.070	41.573.011.332	4.746.212.773	72.388.644.958
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	30.211.321.511	1.820.001.754	7.506.538.844	134.800.114	39.672.662.223
Số dư cuối kỳ	29.492.302.664	2.368.923.703	8.557.797.013	230.063.233	40.649.086.613
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	8.415.807.766	3.209.123.318	33.575.464.712	4.570.790.097	49.771.185.893

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	85.603.399.561	2.662.148.000	88.265.547.561
Tăng trong kỳ	-	744.025.515	744.025.515
Giảm trong kỳ	-	183.040.000	183.040.000
Số dư cuối kỳ	85.603.399.561	3.589.213.515	89.192.613.076
Khấu hao:			
Số dư đầu năm	-	1.379.171.574	1.379.171.574
Tăng trong kỳ	-	169.331.403	169.331.403
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.548.502.977	1.548.502.977
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	85.603.399.561	1.282.976.426	86.886.375.987
Số dư cuối kỳ	85.603.399.561	2.040.710.538	87.644.110.099

10. Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	1.627.124.678	2.493.947.026
Chi phí sửa chữa xe	248.307.715	347.523.771
Chi phí mua bảo hiểm	651.593.681	214.811.759
Công cụ, vật rẻ	263.084.539	112.679.894
Chi phí khác	204.380.745	100.700.715
TỔNG CỘNG	2.994.491.358	3.269.663.165
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa khác	893.733.733	1.047.085.530
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	19.918.857	26.949.045
Công cụ, vật rẻ	599.438.513	845.287.419
Chi phí khác (xây dựng website hàng may; hệ thống PCCC...)	516.511.565	805.226.032
TỔNG CỘNG	2.029.602.668	2.724.548.026

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp/ (được khấu trừ) trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Phải nộp				
Thuế GTGT trụ sở chính	878.177.393	15.406.934.202	13.543.780.924	2.741.330.671
Thuế xuất nhập khẩu	-	661.291.794	661.291.794	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	130.998.401	130.998.401	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.242.748.796	19.796.562.330	19.742.748.796	12.296.562.330
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.560.121.405	1.359.402.840	200.718.565
Các loại thuế phí nộp Nhà Nước khác (Môn bài...)	12.988.541	224.589.508	227.676.279	9.901.770
Các khoản phải nộp NN khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	13.133.914.730	37.780.497.640	35.665.899.034	15.248.513.336
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số được khấu trừ trong năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	573.535.745	84.416.622	-	657.952.367
Thuế GTGT các chi nhánh	926.406.514	167.828.613	-	1.094.235.127
Thuế GTGT trụ sở chính	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.499.942.259	252.245.235	-	1.752.187.494

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh Dệt may	-	758.228.335
Chi phí hoạt động kinh doanh Thuốc lá	-	175.730.272
Chi phí hoạt động khác	-	117.162.262
TỔNG CỘNG	-	1.051.120.869

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Tổng công ty Khánh Việt	-	33.135.622.132
Kinh phí công đoàn	213.855.360	206.620.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.910.000	797.435.374
TỔNG CỘNG	378.765.360	34.139.678.046

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số cuối năm	Số trích/ nhận trong năm	Số chi trong năm	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	77.624.034.055	-	1.144.420.000	78.768.454.055
Quỹ phúc lợi	58.850.720.364	-	490.639.128	59.341.359.492
TỔNG CỘNG	136.474.754.419	-	1.635.059.128	138.109.813.547

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: Đồng Tổng cộng
Số đầu năm nay	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	137.810.130.362	137.810.130.362
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	-	(13.424.508.230)	(13.424.508.230)
- Lợi nhuận phải chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(125.135.622.132)	(125.135.622.132)
- Tăng/(giảm) khác (*)	-	-	750.000.000	750.000.000
Số cuối năm nay	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Số đầu năm nay	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	78.662.839.895	78.662.839.895
- Lợi nhuận phải chuyển về TCT Khánh Việt (**)	-	-	(32.105.222.153)	(32.105.222.153)
Số cuối kỳ	250.000.000.000	-	46.557.617.742	296.557.617.742

(*) Công ty ghi nhận tăng nguyên giá QSD đất số 01 Mậu Thân, Xuân Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.

(**) Công ty tạm chuyển lợi nhuận năm 2023 theo số đã thực chuyển tiền về TCT Khánh Việt trong kỳ.

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Vốn góp của Nhà Nước (Tổng công ty Khánh Việt)	250.000.000.000	250.000.000.000

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
		<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.637.034.731.901	3.274.183.439.107
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	3.629.586.847.259	3.266.737.752.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.447.884.642	7.445.686.769
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.808.777.520	2.005.973.194
Chiết khấu thương mại	31.875.337	67.345.564
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.776.902.183	1.938.627.630
Doanh thu thuần	3.635.225.954.381	3.272.177.465.913

17. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
		<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.446.763.463.254	3.071.050.465.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	3.446.763.463.254	3.071.050.465.093

18. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
		<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	46.771.495.202	54.579.773.187
Chi phí bán hàng khác	31.624.585.350	38.086.763.314
TỔNG CỘNG	78.396.080.552	92.666.536.501
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.737.597.582	3.683.126.281
Chi phí thuê nhà, thuê kho, mặt bằng	957.155.898	959.471.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.163.932.848	1.282.127.708
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.467.072.802	4.693.573.094
TỔNG CỘNG	10.325.759.130	10.618.299.081

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
		<i>Năm trước</i>
Lãi trả chậm	-	45.562.015
Lãi tiền gửi ngân hàng	81.004.148	38.791.551
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.558.353.599	335.849.261
TỔNG CỘNG	1.639.357.747	420.202.827

20. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Lãi mua hàng trả chậm	1.281.702.258	328.204.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.618.635.505	260.144.005
TỔNG CỘNG	2.900.337.763	588.348.041

21. Thu nhập và Chi phí khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	381.331.954	176.735.580
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	-	422.713
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	225.000.000	-
Thu nhập khác (phạt hợp đồng, khác)	156.331.954	176.312.867
Chi phí khác	401.601.158	15.041.103
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	3.000.000	-
Chi phí từ xử lý kiểm kê	-	14.413.566
Chi phí khác (phạt hành chính, khác...)	398.601.158	627.537
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	(20.269.204)	161.694.477

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	78.396.080.552	92.666.536.501
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	6.216.171.918	8.215.645.687
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.285.234.797	1.744.723.899
Tiền lương	39.798.591.494	48.759.076.152
Tiền ăn ca	2.458.940.000	2.185.464.500
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.513.963.708	3.635.232.535
Chi phí khấu hao	506.473.441	586.235.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.814.676.757	10.980.365.068
Chi phí bằng tiền khác	10.802.028.437	16.559.792.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.325.759.130	10.618.299.081
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	249.075.956	225.287.983
Chi phí công cụ, dụng cụ	160.111.891	31.568.361
Tiền lương	2.954.625.948	3.054.446.183
Tiền ăn ca	202.767.000	211.267.500
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	580.204.634	417.412.598
Chi phí khấu hao	1.163.932.848	1.282.127.708
Thuế phí và lệ phí	71.985.311	44.373.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.329.241.580	3.178.797.807
Chi phí bằng tiền khác	1.613.813.962	2.173.017.630
Chi phí sản xuất tại xưởng	6.089.934.714	-
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	4.129.775.932	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	83.500.154	-
Tiền lương	1.339.261.933	-
Tiền ăn ca	125.168.293	-

KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	160.684.980	-
Chi phí khấu hao	13.740.072	-
Thuế phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.553.020	-
Chi phí bằng tiền khác	87.250.330	-
Chi phí sản xuất thuê ngoài	55.548.982.611	55.321.635.326
Chi phí gia công	22.261.116.999	20.992.779.042
Nguyên phụ liệu, vật liệu	33.287.865.612	34.328.856.284
TỔNG CỘNG	150.360.757.007	158.606.470.908

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau :

Thuế suất thuế TNDN đối với Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế áp dụng cho năm 2022 và 2023.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.796.562.330	19.609.304.007
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa)	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	19.796.562.330	19.609.304.007

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế.

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.459.402.225	97.835.714.501
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	523.409.423	210.805.532
Các khoản phạt hành chính	-	-
Chi phí phòng chống thuốc lá lậu	388.000.000	64.000.000
Chi phí khấu hao xe dưới 9 chỗ phần vượt trên 1,6 tỷ đồng	39.742.222	53.651.999
Chi phí không có hoá đơn	95.667.201	92.543.997
Các khoản điều chỉnh giảm	-	609.536
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	-
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	98.982.811.648	98.046.520.033
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-

Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	98.982.811.648	98.046.520.033
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	19.796.562.330	19.609.304.007
Thuế TNDN phải trả đầu năm	12.242.748.796	5.993.510.351
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(19.742.748.796)	(13.993.510.351)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	12.296.562.330	11.609.304.007

24. Các khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại: USD	3.988.461,12	2.438.094,59
Ngoại tệ các loại: EUR	984,28	984,28
b) Nợ khó đòi đã xử lý	522.798.777	522.798.777

Khánh Hoà, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga